

Nhìn Lại Ảnh-hưởng Trung-hoa trong tiếng Việt

Theo tài-liệu lịch-sử và căn-cứ vào tài-liệu khảo-cổ, tổ-tiên của người Việt-Nam, mà xưa nay vẫn thường gọi là người Việt, sinh-sống ở phía đông-nam Châu Á.

Cách đây 40 nghìn năm, tổ-tiên của người Việt đã có mặt ở vùng châu thổ sông Hồng, lúc đó là đầm lầy và rừng rậm. Hai trung-tâm văn-minh phát-triển mạnh nhất là Hoà-bình và Bắc-son.

Hai mươi lăm nghìn năm sau, tức là cách đây khoảng 15 nghìn năm, đồng-bằng sông Hồng đã đủ vững, tổ-tiên của người Việt bắt đầu trồng-cấy. Đó là nền văn-minh nông-nghiệp đầu tiên trên trái đất.

Năm nghìn năm sau, người Việt biết làm đồ gốm.

Năm nghìn năm nữa, tức là cách đây gần 5 nghìn năm, mới lập thành một nước. Triều-đại đầu tiên là nhà Hồng-Bàng, Lúc đó, người Việt mới có bờ cõi rõ-rệt, phía bắc là hồ Động-Đình, phía nam là nước Hồ-Tôn (Chiêm-Thành hay Chàm), phía tây giáp Ba-Thục, phía đông là biển Đông.

Theo truyền-thuyết, cháu ba đời một vị thần dạy dân chúng cách trồng-tỉa tên là Đế-Minh (1) gặp một nàng tiên ở núi Ngũ-linh, sinh ra Lộc-Tục.

Lộc-Tục (2) lên ngôi vua, lấy hiệu là Kinh-Dương.

Vua Kinh-Dương lấy bà Chúa Long-Nữ, thuộc dòng-dõi rồng, sinh ra Sùng-Lâm.

Sùng-Lâm (3) nối ngôi cha, lấy hiệu là Lạc-Long, luôn-luôn nhận mình là dòng-dõi rồng, tức là dòng-dõi của mẹ. Vua Lạc-Long lấy bà Chúa Âu-Cơ, sinh ra một trăm con.

Một người con của Bà Chúa Âu-Cơ và Vua Lạc-Long lên nối ngôi, lấy tên là Hùng. Đó là một trong những vị vua nhà Hồng-Bàng. Cũng từ đó, người Việt thường nhận mình là "con rồng cháu tiên" hay là "con cháu tiên rồng". Rồng là dòng-dõi Vua Lạc-Long, là dòng-dõi bà Chúa Long-Nữ, tiên là dòng-dõi bà Chúa Âu-Cơ.

Tính từ năm 2879 trước dương-lịch đến nay (2004) được gần năm nghìn năm.

Nhà Hồng-Bàng, kéo dài 2621 năm, từ năm 2879 đến năm 258 trước dương-lịch, tên nước là Văn-Lang, kinh đô là Phong-châu (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên). Ở thời này, ngoài việc săn-bắn, người Việt đã biết đánh cá, trồng-tía, buôn-bán, còn rất giỏi về thiên-văn địa-lí và thuật đúc kim-khí, đặc-biệt là trống đồng và chiêng đồng.

Ngày nay, căn-cứ vào trống đồng và chiêng đồng của người Việt có thể biết được vào khoảng năm nào người Việt đã làm ra những trống đồng và chiêng đồng đó. Căn-cứ vào hình-ảnh và cách chạm-trổ, nghệ-thuật đúc để biết được các hoạt-động trong đời sống hàng ngày và cả đời sống tinh-thần. Cũng căn-cứ vào sự tinh-xảo của nghệ-thuật đúc trống đồng chiêng đồng, có thể khẳng-định, ở thời-kì này người Việt đã có chữ viết. Thứ chữ viết đó có thể thấy ở dấu vết các hình trang-trí trên đồ đồng. Thật như vậy, đã đúc được các trống đồng và chiêng đồng với các hình vẽ một cách toàn-hảo như thế thì phải có một cách nào để ghi chép và chỉ dạy cho nhau. Ngoài ra, còn có thể căn-cứ vào tài-liệu sử của kẻ thù dân-tộc Việt, tức là Tàu, để phụ-giúp và kiểm-chứng thêm. Theo cuốn *Thông-Chí* 通志 do Trịnh-Tiêu 鄭樵 chủ-biên, một tài-liệu sử quan-trọng của Tàu, vào thế-kỉ 24 trước dương-lịch, tức là vào khoảng đầu triều-đại Hồng-Bàng, ở bên Tàu là đời Đào-Đường 陶唐 dưới quyền cai-trị của vua Nghiêu 堯, một sứ-đoàn người Việt ở đất Việt-Thường biểu vua Nghiêu một con rùa thần đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước. Trên mu rùa có chữ trông giống như nòng-nọc. Vua Nghiêu ra lệnh ghi-chép lại. Từ đó gọi là lịch rùa.

陶唐之世越裳國獻神龜蓋千歲方三尺餘背有科斗文記開闢以來堯命錄之謂之龜曆

(Đào Đường chi thế Việt-thường quốc hiến thần-quy, cái thiên tuế, phương tam xích dư, bối hữu khoa-đầu văn, kí khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy-lịch.) [= Đời Đào Đường, nước Việt-thường¹ biểu rùa thần, đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước, trên mu có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thừa mới có về sau. Nghiêu ra lệnh sao lại, và gọi là lịch rùa.]

¹ Vào đời Hồng-Bàng, nước Văn-Lang được chia ra làm 15 bộ: 1. Văn-lang (Vĩnh-yên) 2. Chu-diên (Sơn-tây) 3. Phúc-lộc (Sơn-tây) 4. Tân-hung (Hung-hoá, Tuyên-quang) 5. Vũ-định (Thái-nguyên, Cao-bằng) 6. Vũ-ninh (Bắc-ninh) 7. Lục-hải (Lạng-son) 8. Ninh-hải (Quảng-yên) 9. Dương-tuyên (Hải-duong) 10. Giao-chỉ (Hà-nội, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình) 11. Cửu-chân (Thanh-hoá) 12. Hoài-hoan (Nghệ-an) 13. Cửu-đức (Hà-tĩnh) 14. Việt-thường (Quảng-bình, Quảng-trị) 15. Bình-văn (chưa rõ ở đâu)

Như vậy, chữ viết của người Việt vào đời Hồng-Bàng, trông giống như một số chữ viết của Ấn-Độ, Thái-Lan, Chiêm-Thành và của người Mường bây giờ. Hơn thế nữa, người Việt rất giỏi về thiên-văn, đã có lịch và đã có sự ghi chép những sự-kIỆN xảy ra trong đời sống hàng ngày. Nói khác đi là đã có sử-sách. Sự văn-minh tiến-bộ đó đã làm cho Vua Nghiêu của Tàu cảm-phục.

Sau nhà Hồng-Bàng là **nhà Thục** (257-207 trước dương-lịch).

Ở thời-kì này, người Việt rất giỏi về kiến-trúc và vũ-khí quân-sự.

Theo truyện xưa, Thục-Phán khi lên ngôi vua, lấy tên là An-Dương, đổi tên nước thành Âu-Lạc, đóng đô ở Phong-khê (nay thuộc huyện Đông-anh, tỉnh Phúc-yên).

Khi việc nước đã tạm ổn-định, Vua An-Dương cho xây thành Ốc, hình tròn, dưới to, trên nhỏ, xoay lên dần-dần; từ trên cao quan-sát bên dưới rất dễ-dàng. Sách-vở xưa thường gọi là Loa-thành hay thành Cỏ-loa.

Mỗi lần có biến-loạn, nhà vua ra lệnh cho các tướng-sĩ chờ quân địch tới gần. Chính nhà vua bắn mũi tên đầu tiên. Trăm trận như cả trăm, quân địch thua chạy liểng-xiểng.

Trong số những người thất-bại có cả Triệu-Đà, quan-uyý Nam-Hải, rất giỏi về trận-mạc và mưu-kế. Triệu-Đà có một đoàn quân thiện-chiến, trăm trận đánh trăm trận thắng, thế mà vẫn không thể nào đỡ nổi sức mạnh của Nỏ Thần. Tuy-nhiên, "thua keo này bày keo khác", Triệu-Đà nhất-quyết không chịu bỏ cuộc; dùng sức không xong, chuyển sang dùng mưu. Giai-đoạn thứ nhất, giảng hoà; Vua An-Dương bằng lòng. Giai-đoạn thứ hai, xin cưới mị-nương Mị-Châu cho người con trai lớn tên là Trọng-Thủy.

Trọng-Thủy ăn cắp móng thần cho Triệu-Đà. Kết-cục, nước Âu-Lạc bị mất.

Sau khi chiếm được nước Âu-Lạc của nhà Thục, Triệu-Đà cho sáp-nhập với Nam-Hải làm thành nước Nam-Việt, lên ngôi vua, tự xưng là Vũ-Vương, đóng đô ở Phiên-ngung (ngày nay thuộc tỉnh Quảng-đông, phía nam nước Tàu).

Tổ-tiên của Triệu-Đà là người Tàu, khi cầm quân, nhận chức quan của nhà Tần, một triều-đại của Tàu. Nhưng khi làm vua nước Nam-Việt, Triệu-Vũ-Vương đã trở nên người Việt, từ tên nước, đến lối sống đều theo tục-lệ của người Việt. Lúc đó, bên Tàu đã đổi chủ, nhà Tần mất, nhà Hán lên thay. Vua Cao-tổ nhà Hán sai Lục-Giả sang sứ, dọa sẽ phá mồ-mả tổ-tiên, giết họ-

hàng của Triệu-Vũ-Vương, nên Triệu-Vũ-Vương phải để cho nhà Hán phong vương.

Nhưng đến khi Hán-Cao-tổ mất, Lữ-Hậu nắm quyền, đã cấm người Tàu không được buôn-bán đồ vàng sắt và điền-khí với người Việt; còn ngựa, trâu, dê chỉ bán những con đực. Triệu-Vũ-Vương lập-tức tự-xưng là Hoàng-đế Nam-Việt, đem quân đánh Tàu, chiếm quận Trường-sa (thuộc tỉnh Hồ-nam [bên Tàu] bây giờ).

Nhà Triệu truyền được năm đời (Vũ-Vương, Văn-Vương, Minh-Vương, Ai-Vương, Dương-Vương), kéo dài gần một trăm năm, từ năm 207 đến năm 111 trước dương-lịch thì bị Tàu xâm-lấn.

Người Việt dưới quyền đô-hộ của người Tàu lần thứ nhất từ năm 111 trước dương-lịch đến năm 40 (151 năm). Nước Nam-Việt bị đổi tên thành Giao-chỉ-bộ và bị chia thành 9 quận; mỗi quận dưới quyền một viên quan thái-thú. Trong 9 quận (Nam-hải, Thương-ngô, Uất-lâm, Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, Châu-nhai và Đạm-nhĩ. Ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam là mấy tỉnh miền bắc và miền giữa Việt-Nam bây giờ), chỉ có quận Giao-chỉ, những lạc-tướng lạc-hầu người Việt vẫn được nắm quyền địa-phương, cha truyền con nối.

Trong suốt 151 năm, chỉ có hai thái-thú Tích-Quang (quận Giao-chỉ) và Nhâm-Diên (quận Cửu-chân) được ghi nhận là biết chăm-lo cho dân, được dân chúng mến-phục; còn ngoài ra đều tham-tàn độc-ác, người Việt nổi lên chống-đối khắp nơi.

Năm 34, vua Quang-vũ nhà Hán bên Tàu sai Tô-Định sang làm thái-thú quận Giao-chỉ. Tô-Định rất mực tàn-ác, lòng người oán-hận, chờ-đợi người đứng lên cứu dân cứu nước. Đến năm 40, Tô-Định giết một thủ-lĩnh người Việt là Thi-Sách. Lập-tức vợ của Thi-Sách là Trưng-Trắc cùng em là Trưng-Nhị và toàn dân Việt nổi lên chiếm giữ 65 thành-trì, đánh đuổi Tô-Định và quân Tàu ra khỏi bờ-cõi. Chỉ mấy tháng sau Hai Bà lên ngôi vua, đóng đô ở Mê-linh (nay thuộc tỉnh Phúc-yên).

Đó là cuộc đấu-tranh thành-công đầu tiên chống lại quân xâm-lãng phương Bắc.

Trong thời bắc-thuộc lần thứ nhất, tuy người Tàu bắt người Việt theo chế-độ phụ-hệ, các chức quan địa-phương cũng đã theo lối của Tàu, cha truyền con nối, nhưng người Việt, trong đời sống gia-đình, vẫn giữ chế-độ mẫu-hệ, mọi quyền-hành vẫn nằm trong tay người đàn bà, nên Hai Bà Trưng

đã đạt được thắng-lợi hiển-hách trong một thời-gian rất ngắn. Các vị tướng quan-trọng của Hai Bà cũng là đàn bà.

Ba năm sau, tức là năm 43, vua Quang-vũ nhà Hán bên Tàu, người đã cử Tô-Định làm thái-thú Giao-chỉ, sai một viên tướng già rất nổi tiếng là Mã-Viện sang đánh trả thù.

Không may cho người Việt, quân địch thì mạnh, quân mình yếu hơn, Hai Bà Trưng đã thất-bại, phải nhảy xuống sông Hát tự-tử. Dân Việt thương-tiếc Hai Bà, đã lập đền thờ ở khắp nơi để tưởng-nhớ công-ơn và để noi gương Hai Bà, noi gương các dân-quân tướng-sĩ dưới quyền chỉ-huy của Hai Bà.

Giai-đoạn thứ hai dưới ách đô-hộ của người Tàu kéo dài 501 năm, từ năm 43 đến năm 544.

Mã-Viện tìm đủ mọi cách để tiêu-diệt văn-hoá của người Việt: (1) tịch-thu đồ đồng của người Việt, nhất là trống đồng và chiêng đồng²; (2) bắt dân Việt theo luật-lệ Tàu³.

Mã-Viện phá đồ đồng của người Việt để đúc một con ngựa bằng đồng, một con vật mà hấn yêu-thích⁴. Ngoài ra, hấn còn dựng một cột trụ bằng đồng thật lớn chôn ở chỗ đồng người qua lại, trên đó khắc sáu chữ "Đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt 銅柱折交阨滅." (Nếu cột trụ bằng đồng này gãy hay đổ, thì Giao-chỉ sẽ bị tiêu-diệt.)

² Trong cuốn *Hậu Hán Thư 後漢書* của Tàu, do Phạm Việp 范曄 sưu-tập, đã ghi: 援好騎善別名馬於交阨 得駱越銅鼓 乃鑄爲馬式 (Viện hiệu kị, thiện biệt danh mã, ở Giao-chỉ, đúc Lạc-Việt đồng-cổ, nãi chú vi mã thức.) [= Viện (tức Mã Viện) thích đi ngựa, giỏi phân-biệt ngựa nổi tiếng. Khi ở Giao-chỉ, lấy được trống đồng của người Lạc-Việt, bèn đúc thành hình ngựa.]

³ Cũng trong cuốn *Hậu Hán Thư 後漢書* của Tàu, do Phạm Việp 范曄 sưu-tập, đã ghi: 越律與漢律駁者十餘事 與越人申明舊制以約束之 自後駱越奉行馬將軍故事 (Việt-luật dữ Hán-luật bác giả thập dư sự, dữ Việt-nhân thân minh cựu-chế dĩ ước thúc chi, tự hậu Lạc-Việt phụng-hành Mã tướng-quân cố-sự.) [= Luật-lệ của người Việt và người Hán khác nhau hơn mười điều, (Mã Viện) lại phải giải-thích rõ-ràng luật cũ để bắt ép họ (phải theo mình). Từ đó về sau, Lạc-Việt theo lối Mã tướng-quân.]

Mặc dù đã bị đô-hộ 150 năm (111 trước dương-lịch - 40 sau dương-lịch), người Việt vẫn còn giữ lề-luật Việt. Mã Viện thấy rõ điều đó, nên nhất-quyết ngăn-chặn. Nếu người Việt còn ở trình-độ bán-khai, chắc-chắn Mã Viện không cần phải bỏ công ra để so-sánh hai thứ luật, rồi lại chính mình bỏ công ra bắt ép người Việt theo luật của Tàu (Hán-luật).

Hành-động bắt người Việt theo luật Tàu song-song với việc tịch-thu trống đồng chứng tỏ sự quan-trọng của văn-minh Việt và sự lo-ngại của quân xâm-lãng phương Bắc.

⁴ Xem phần ghi-chú số 2.

Người Việt phản-ứng ra sao?

Một số người ẩn-trốn, chôn-giấu trống đồng còn sót lại, người thì trốn về phía bắc, một số trốn về phía tây, phía nam. Còn số người ở lại, trước mặt quân xâm-lấn, phải theo luật-lệ của chúng, đến khi về nhà vẫn giữ phong-tục tập-quán của người Việt.

Còn cái cột đồng có sáu chữ "đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt"?

Mỗi lần đi qua, dân chúng lấy đất, ngói, sỏi hay đá ném vào. Chỉ trong vòng một thời-gian, cái cột trụ đó bị lấp đi.

Năm 203, thái-thứ Sĩ-Nhiếp xin vua Hán cho đổi Giao-chỉ thành Giao-châu.

Thời-kì ô-nhục này kéo dài rất lâu, bao nhiêu cuộc nổi dậy đều bị thất-bại, **Bà Triệu** (248) khí-thế hùng-mạnh, cũng bị dẹp tan. Phải đợi tới Lí-Bôn khởi-nghĩa (541-544) mới giành được độc-lập.

Nhà Lí (trước) kéo dài gần 60 năm (544-602). Năm 544, **Lí-Bôn** lên ngôi vua, lấy hiệu là Lí-Nam-Đế, đặt tên nước là Vạn-Xuân, kinh-đô là Long-biên.

Ở thời-kì này, Nhà Lương 梁 (502-557) đang cai-trị nước Tàu. Vua Lương đem quân sang đánh. Lí-Nam-Đế yếu thế, phải bỏ Long-biên, lui về Khuất-liêu (Hưng-hoá), trao quyền cho Triệu-Quang-Phục. Triệu-Quang-Phục lập căn-cứ ở đầm Dạ-trạch (còn gọi là đầm Nhất-dạ, phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên). Khi Lí-Nam-Đế mất, Triệu-Quang-Phục thành-công, lên ngôi, xưng là Triệu-Việt-Vương (549). Năm 571, Lí-Phật-Tử cướp ngôi của Triệu-Việt-Vương, xưng là Hậu-Lí-Nam-Đế. Năm 602, quân Tàu⁵ sang đánh, Lí-Phật-Tử yếu thế, lại phải đầu-hàng giặc.

Giai-đoạn bị lệ-thuộc người Tàu lần thứ ba, kéo dài 337 năm (602-939). Các quan cai-trị người Tàu càng ngày càng khắc-nghiệt hơn. Nhưng càng bị bóc-lột bao nhiêu, người Việt càng nổi lên mạnh-mẽ bấy nhiêu.

Mai-Thúc-Loan khởi-nghĩa ở Nghệ-an năm 722, xưng hoàng-đế. Dân chúng gọi là **Mai-Hắc-Đế**.

Phùng-Hung khởi-nghĩa năm **791**, chiếm được phủ đô-hộ. Nhưng chỉ được mấy tháng thì mất. Dân chúng lập đền thờ, tôn làm **Bố-Cái-Đại-Vương**. Con của Phùng-Hung lên nối nghiệp, chống không nổi quân Tàu, phải ra hàng.

⁵ Quân Nhà Tùy 隋 (589-618) [có sách viết 581-617 hay 581-618] bên Tàu.

Tới cuối đời nhà Đường bên Tàu, chính-quyền suy-yếu, loạn-lạc khắp nơi. Dân Việt nổi lên giành độc-lập, tiết-độ-sứ người Tàu dẹp không nổi phải bỏ chạy về nước. Năm 906, **Khúc-Thừa-Dụ**, người Hồng-châu (Hải-dương) được dân-chúng tôn làm tiết-độ-sứ, nhà Đường cũng phải chấp-thuận. Năm quyền được một năm, Khúc-Thừa-Dụ mất, Khúc-Hạo lên nối nghiệp cha. Năm 917, Khúc-Hạo mất, Khúc-Thừa-Mĩ kế-vị. Sáu năm sau (923) bị mất về tay nhà Nam-Hán. Năm 931, **Dương-Diên-Nghệ**, một vị tướng cũ của họ Khúc nổi lên đuổi quân Nam-Hán, tự-xưng làm tiết-độ-sứ. Năm quyền được sáu năm, Dương-Diên-Nghệ bị người dưới quyền là **Kiểu-Công-Tiện** giết. Thời-kì này có thể coi là thời tự-trị. Con rể của Dương-Diên-Nghệ là Ngô-Quyền mang quân từ châu Ái (Thanh-hoá) về báo thù. **Kiểu-Công-Tiện** bị thua, cầu-cứu nhà Nam-Hán. **Ngô-Quyền giết Kiểu-Công-Tiện, dẹp tan quân Nam-Hán trên sông Bạch-đăng, lên làm vua năm 939.**

Trong trận Bạch-đăng, Ngô-Quyền cho đóng cọc xuống sông, đầu bọc sắt nhọn. Chờ khi nước lên, cho thuyền đi dụ địch. Quân Tàu đuổi đánh. Chúng không ngờ, khi nước xuống, quân Việt phản-công như mưa bão, bao nhiêu chiến-thuyền của Tàu bị đâm hết vào cọc nhọn.

Nhìn lại, người Việt phải sống dưới sự bóc-lột tàn-hại của người Tàu ba lần, kéo dài gần một nghìn năm [151 năm (111 trước dl - 40) + 501 năm (43-544) + 337 năm (602-939) = 989 năm]. Đến khi giành lại được độc-lập, chế-độ mẫu-hệ đã bị thay-thế bởi chế-độ phụ-hệ, chữ viết cũng mất, tiếng nói tuy còn nhưng đã có nhiều tiếng mượn của quân thù; đời sống hàng ngày cũng bị ảnh-hưởng không ít. Những ảnh-hưởng đó là điều phải có trong cuộc chung sống khổ-nhục. Tuy-nhiên, sau gần một nghìn năm bị lệ-thuộc mà vẫn quyết-tâm vùng lên, không chịu làm nô-lệ, tiếng nói vẫn còn, tính-chất cá-biệt của dân-tộc vẫn còn, chỉ có người Việt mới làm nổi. Đó là hiện-tượng độc-nhất trong lịch-sử loài người.

Sau khi giành được độc-lập, chữ viết đã mất, thứ chữ riêng chưa thành-hình, người Việt đã phải dùng chữ viết của Tàu, còn gọi là chữ Hán để học và để dùng trong hệ-thống hành-chánh. Từ Nhà Ngô (939-965), qua thời Mười Hai Sứ-quân (945-967) đến Nhà Đinh, từ Nhà Lê Trước (980-1009) đến Nhà Lí Sau (1009-1225), chữ Hán vẫn giữ độc-tôn. Tới Nhà Trần (1225-1400), chữ viết mới của người Việt, thường gọi là chữ Nôm, mới bắt đầu phát-triển mạnh. Đời Nhà Hồ (1400-1407), chữ Nôm trở nên quan-trọng

hơn, tiền giấy được tiêu-dùng cùng với tiền kim-khí. Đời Nhà Lê Sau (1428-1788), đặc-biệt với sự sáng-suốt của vua Lê-Thánh-Tông (1460-1497), văn-học chữ Nôm trở nên phồn-thịnh. Tới đời Nhà Nguyễn Tây-Son (1788-1802), chữ Nôm thay-thế chữ Hán. Sang đời Nhà Nguyễn (1802-1955), chữ Hán lại trở nên quan-trọng trong guồng máy hành-chánh và giáo-dục. Tuy-nhiên, tất cả những người tinh-thông chữ Hán đều am-tường chữ Nôm, nên văn-học của người Việt càng ngày càng phát-huy. Thể-văn vẫn quan-trọng nhất là sáu-tám (cũng gọi là lục-bát) và bảy-bảy-sáu-tám (hay song-thất-lục-bát). Ngoài ra, còn có các thể văn đi đôi với ca-hát và một số thể-văn ảnh-hưởng của Tàu, như thể luật Đường.

Dù đề-cao văn-học chữ Nôm, không ai có thể phủ-nhận được địa-vị của chữ Hán trong đời sống của người Việt. Chữ Hán quan-trọng hơn chữ Nôm rất nhiều. Ngoài hai triều-đại ngắn-ngủi để ý đến chữ Nôm, nhà Hồ (1400-1407) và nhà Nguyễn Tây-Son (1788-1802), các triều-đại khác đều dùng chữ Hán trong mọi lĩnh-vực, từ hành-chính đến giáo-dục.

Tại sao?

Từ ngày giành lại được độc-lập [939], việc nước cần phải có chữ viết để điều-hành, ghi-chép sổ-sách và dùng trong việc giáo-dục. Chữ viết ngày xưa đã mất, chữ viết của riêng mình chưa có, hoặc chưa được toàn-thể những người nắm quyền biết tới, nên bắt-buộc phải dùng chữ Hán, thứ chữ đã có sẵn, đã quen dùng. Vì thế mà chữ Hán, dù là thứ chữ của kẻ thù, vẫn chiếm địa-vị độc-tôn. Điều khó hiểu, khó giải-thích là địa-vị độc-tôn đó kéo dài cho tới đầu thế-kỉ 20. Tại sao người Việt không thay-thế chữ Hán bằng chữ Việt dần-dần? Ý-lại hay vì mặc-cảm tự-ti. Đến khi chữ Hán bị bãi-bỏ; người bãi-bỏ không phải là người Việt mà lại là kẻ thù mới của người Việt. Đó là người Pháp. Người Pháp bãi-bỏ chữ Hán. Chữ Nôm, chữ viết của người Việt dựa vào nét chữ Hán và âm Hán-Việt cũng theo đó mà bị chìm vào quá-khứ.

Chính chữ Hán là thứ chữ làm cho đời sống của người Việt bị ngưng-trệ, thấp-kém hơn rất nhiều nước trên thế-giới, thế mà sau khi chữ Hán bị bãi-bỏ, vẫn còn nhiều người tiếc-nuối, muốn níu-kéo trở lại, vẫn có một số người hô-hào học chữ Hán. Đáng lẽ phải tìm ra những tiếng mới, những lời mới cho thích-hợp với đời sống mới, vẫn có người mở từ-điển của Tàu để vay-mượn một cách mù-quáng. Có một số người, mở miệng ra thì nói yêu nước, vì nước, nhưng trong thâm-tâm, trong hành-động vẫn chưa thoát cái mặc-cảm thấp-kém của những kẻ chỉ muốn làm nô-lệ. Chính vì những người

này, kẻ thù phương Bắc thường rẻ-rúng sức mạnh và ý-chí quật-cường của người Việt.

Cũng có một số người nói: sau khi giành lại được độc-lập, người Việt đặt ra cách đọc chữ Hán riêng cho người Việt.

Những người nào đặt ra? Căn-cứ vào nguyên-tắc nào? Có sách-vở nào ghi lại sự-kiện đó không?

Sự thật, tiếng Hán-Việt là một thứ tiếng Tàu vào thế-kỉ thứ 10. Thứ tiếng mà ở thời-kì người Việt phải dùng để tiếp-xúc với kẻ thống-trị, để lo giấy-tờ hay đi học. Nói khác đi, tiếng Hán-Việt là tiếng nói của kẻ thù phương Bắc kể từ ngày đầu phải tiếp-xúc một cách bất-bình-đẳng cho tới ngày độc-lập. Tiếng nói đó cũng như các thứ tiếng nói khác, thay-đổi theo thời-gian. Cho tới khi độc-lập, tiếng Hán-Việt trở thành tiếng mượn. Và cũng vì thế mà có tên là tiếng Hán-Việt.

Người Việt tiếp-nhận chữ Hán trong nhiều giai-đoạn khác nhau, với nhiều thứ tiếng khác nhau, nên trong tiếng Hán-Việt có dấu vết của nhiều thứ tiếng Tàu ngày xưa. Thường-thường ở thời-kì nào cũng có tiếng nói ở kinh-đô⁶. Đến ngày độc-lập (năm 939), dấu-vết của tiếng Tàu trong tiếng Việt là tiếng Trường-an 長安, kinh-đô của nhà Đường. Nói gọn lại, tiếng Hán-Việt là tiếng Trường-an vào thế-kỉ thứ 10.

Theo thời-gian, tiếng Hán-Việt thay-đổi dần-dần. Thường-thường là:

- Những chữ Hán chưa thấy bao giờ, hoặc đã quên cách đọc, người có thẩm-quyền hay người dạy học phải đoán ra cho đỡ mất mặt với người hỏi. Cũng có thể vì không có từ-điển để tra.

- Một số chữ thay-đổi cách đọc vì phải kiêng tên những nhân-vật quan-trọng, như tên vua, tên vợ của vua...

⁶ Gần suốt ba thời-kì nước Việt bị chiếm-đóng, kinh-đô của Tàu là Trường-an 長安 [nay là Tây-an 西安 (Xian) thuộc huyện Trường-an 長安, tỉnh Thiểm-tây 陝西]. Trong thời-kì thứ hai (43-544), dù rằng bên Tàu có khi bị chia năm xẻ bảy, nhưng nước Việt vẫn bị lệ-thuộc. Thời Ba Nước (Tam-quốc 三國) đánh nhau, nước Việt thuộc quyền cai-trị của Đông-Ngô 東吳 (222-256). Đông-Ngô đóng đô ở Kiến-nghiệp 建業, thuộc huyện Giang-ninh 江寧, tỉnh Giang-tô 江蘇. Thời Nam-bắc-triều 南北朝 (420-589), nước Việt bị thuộc quyền của Nam-triều từ năm 420. Đến năm 544 mới giành lại được độc-lập. Nam-triều gồm có Tống 宋 (420-479), Tề 齊 (479-502), Lương 梁 (502-557) [Người Việt giành được độc-lập vào gần cuối đời nhà Lương] và Trần 陳 (557-589), kinh-đô là Kiến-khang 建康, tức là Kiến-nghiệp thời Tam-quốc, nay là Nam-kinh 南京.

Ngoài sự-kiện lịch-sử, còn có thể căn-cứ vào thơ-văn để chứng-minh tiếng Hán-Việt là tiếng Tàu vào thế-kỉ thứ 10.

Thông-thường, sau chừng một nghìn năm, một tiếng nói trở thành một tiếng nói khác. Tiếng Trường-an vào thế-kỉ thứ 10 khác với tiếng Trường-an ở thế-kỉ 21. Nếu đọc một bài thơ Đường (ở thế-kỉ thứ 10) bằng tiếng Tàu ngày nay (ở thế-kỉ 21) sẽ thấy vần, niêm, luật đã hoàn-toàn biến-đổi. Bằng có thể trở thành trắc, trắc có thể trở thành bằng. Nhưng nếu đọc bằng tiếng Hán-Việt, trắc vẫn là trắc, bằng vẫn là bằng, âm-thanh gần như không thay-đổi hoặc chỉ thay-đổi rất ít. Nếu là một bài thơ hay, tiết-tấu vẫn nhịp-nhàng, âm-điệu vẫn du-dương.

Như vậy, có thể nói chắc-chắn: thứ tiếng Tàu có ảnh-hưởng trong tiếng Việt là thứ tiếng Tàu ở kinh-đô Trường-an vào thế-kỉ thứ 10. Theo thời-gian và vì những lí-do bất-buộc, thứ tiếng đó có thay-đổi, nhưng không nhiều lắm; và ngày nay được gọi là tiếng Hán-Việt.

Vì chữ Hán âm Hán-Việt là chữ viết của cả nước từ ngày độc-lập (939) cho tới đầu thế-kỉ 20, nên các sách-vở của người Việt ngày xưa hầu hết được viết bằng chữ Hán đọc bằng âm Hán-Việt.

Lối học ngày xưa cũng dựa vào sách-vở của Tàu. Lại thêm quan-niệm "thuật nhi bất tác 述而不作", chỉ kể lại, chứ không làm ra cái mới; nên trước sau chỉ biết học đòi, bắt chước theo gương-mẫu Trung-Hoa. Tác-giả những sách vở quan-trọng được tôn-thờ như thần-thánh, tài-liệu giáo-khoa được gọi là chữ thánh-hiền. Đó là mẫu-mục trong mọi lĩnh-vực, kể cả lối suy-nghĩ, cách sống, cách xử-sự và cách làm việc nước.

Không có tác-phẩm nào có tính-chất Việt hoàn-toàn. Cuốn *Chinh-phụ Ngâm* của Đặng-Trần-Côn được bao nhiêu người khen-ngợi, cũng chỉ là những mẫu chấp-nối thơ-văn của Tàu. Gần như Đặng-Trần-Côn chỉ có công nối-ráp, chuyển ý mà thôi. Những chỗ vay-mượn, thường được gọi là điển-tích cũng có tính-cách thuộc lòng. Thuộc nhiều tức là giỏi. Vì thế, có cả những chỗ không nên vay-mượn cũng vay-mượn. Thí-dụ, Đặng-Trần-Côn nhắc tới kẻ thù đã đánh chiếm đất nước của mình, của ông cha tổ-tiên. Đó là chỗ nói về Mã Viện [kẻ đã giết chết bao nhiêu người Việt, đã tàn-phá văn minh văn-hoá Việt, đã tịch-thu bao nhiêu đồ đồng của người Việt, đã đặt nên đô-hộ kéo dài hơn 500 năm (43-544)].

Sao bằng đi học làm thầy phán.
Sáng rượu sâm-banh, tối sữa bò.

(Trần-Tế-Xương)

7. Tới cuối thế-kỉ 19 đầu thế-kỉ 20, nước Tàu dưới quyền cai-trị của người Mãn-châu [đời nhà Thanh], người Trung-hoa suy-yếu về mọi mặt, người Việt quay sang mượn các lời mới của người Nhật và những lời gốc tiếng Nga qua trung-gian tiếng Tàu đọc bằng âm Hán-Việt.

8. Ngoài ra, còn có một số tiếng mượn có nguồn-gốc tiếng Quảng-đông 廣東, tiếng Phúc-kiến 福建.., tuy không qua trung-gian tiếng Hán-Việt, nhưng vẫn có thể viết bằng chữ Hán.

Thí-dụ:

Xá-xíu	叉燒	(HV: xoa-thiêu)	
Lạp-xưởng, Lạp-xường	臘腸	(HV: Lạp-trường)	
Xăng-xấu, sảng-sấu	生抽	(HV: sinh-trừu)	
Mã thầy	馬蹄	(HV: mã-đê)	(Tiếng Việt: củ năn, củ năng)

.....

Thời-gian sau này thế nào?

Trong những năm-tháng sắp tới, ảnh-hưởng Trung-hoa trong tiếng Việt, trong văn-chương học-thuật, trong đời sống của người Việt có thay-đổi không? Bớt đi hay thêm lên? Có gọt-bỏ được không? Có nên học tiếng Hán-Việt không?

Theo thời-gian, mọi thứ đều thay-đổi. Tiếng nói thay-đổi, ảnh-hưởng Trung-hoa thay-đổi, tiếng Hán-Việt cũng thay-đổi.

Trong nhiều thời-đại, tiếng nói trong *Truyện Thủy-Kiều* của Nguyễn-Du, lời ca tiếng hát của ca-đạo tục-ngữ có ảnh-hưởng sâu-rộng trong từng lời ăn tiếng nói của người Việt. Có những thời, những tiếng mượn tiếng Pháp tiếng Mĩ thấy trong câu nói hàng ngày. Cho tới nay vẫn còn nhiều người nói **toa, moa, a-lô, băng, de, la-de, ô-tô, mô-tô**, xe **buýt...** hay **ô-kê, héo-lô, mít-tinh, ti-vi...** Một số tiếng mượn sẽ chết đi, một số khác tưởng đã chết lại sống lại, thêm vào đó là những tiếng mượn mới. Riêng về tiếng Hán-Việt, có nhiều tiếng sẽ đổi âm, đổi nghĩa; có những tiếng sẽ lán-át tiếng Nôm. Thí-dụ, **tham-quan** được dùng nhiều hơn **thăm-viếng**, **quản-lí** được dùng nhiều hơn **trông-coi...**

Có nên học **chữ Hán** không?

Ở thời nào **chồng-chưa-cưới, vợ-chưa-cưới** [HV: vị-hôn-phu 未婚夫, vị-hôn-thê 未婚妻] bị thay-thế bằng **hôn-phu, hôn thê**; ở thời nào những người xem giấy-tờ còn phải đánh vắn mà vẫn được quyền cao chức trọng; thì chuyện gì cũng có thể xảy ra.

Biển học mênh-mông, càng học càng thấy mình cần phải học thêm. Đối với những người muốn tìm-hiểu chữ Nôm và các tác-phẩm viết bằng chữ Nôm, việc học chữ Hán rất cần-thiết. Muốn biết chữ Nôm phải học những chữ Hán căn-bản. Đó là thứ chữ Hán ngày xưa không phải là chữ Hán trong các thứ tiếng Tàu ngày nay. Riêng về tiếng Việt, không phải người nào nói giỏi cũng là người nghiên-cứu về tiếng nói và văn-chương học-thuật. Người cẩn-thận, trước khi nói hay viết một lời không rõ ý-nghĩa, khi nghe một lời khó hiểu, có thể mở sách-vở ra tra-cứu. Công việc biên-soạn tự-điển và từ-điển thuộc về một lãnh-vực chuyên-môn. Những gì thuộc về chuyên-môn hãy để cho người chuyên-môn phụ-trách. Nói khác đi, người Việt không cần phải giỏi tiếng Hán-Việt cũng vẫn có thể nói tiếng Việt, sáng-tác thơ-văn tiếng Việt rất hay và rất dễ thương.

